

Bản án số: **03/2023/HS-ST**
Ngày 02-02-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trương Diên Hùng.
- Ông Nguyễn Hồng Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Trúc, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Minh và Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 33/2022/TLST-HS ngày 22 tháng 12 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 01/2023/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 01 năm 2023 đối với bị cáo:

Trần Ngọc N, sinh năm 2001 tại Đà Nẵng; nơi cư trú: Số 368/31 đường T, tổ 37, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: Lao động phổ thông; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không có; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Ngọc T, sinh năm 1980; con bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1982; chưa có vợ, con; tiền án: Không có; tiền sự: Có 02 tiền sự về hành vi trộm cắp tài sản theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 233/QĐ-XPHC ngày 18/6/2019 của Công an quận T, thành phố Đà Nẵng và Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 33/QĐ-XPHC ngày 04/02/2021 của Công an quận T, thành phố Đà Nẵng; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 06/10/2022 cho đến nay; *có mặt*.

- Bị hại:

1. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1983; trú tại: Thôn T2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; *vắng mặt*.

2. Anh Nguyễn Văn Xuân, sinh năm 1985; trú tại: Tổ dân phố T, thị trấn P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; *vắng mặt*.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Anh Trần V, sinh năm 2002; trú tại: Thôn U, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt*.
2. Anh Phan Văn T1, sinh năm 1978; trú tại: Tổ dân phố T, thị trấn P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt*.
3. Anh Lê Xuân T2, sinh năm 1991; trú tại: Tổ dân phố T, thị trấn P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có đơn xin xét xử vắng mặt*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đầu tháng 9/2022, Trần Ngọc N được anh Nguyễn Văn C thuê đến làm công nhân thi công công trình Trụ sở nhà ở Công an huyện P tại thị trấn P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Quá trình làm việc, N ở lại tại lán trại trong khuôn viên công trình.

Trưa ngày 25/9/2022, anh C có việc về quê nên giao cho N ở lại trông giữ tài sản gồm: 01 mô-tơ điện loại 3,5KW, 01 máy khoan bê tông hiệu FEG loại 1.500W, 01 máy cắt lưỡi đá hiệu Makita.

Trưa ngày 26/9/2022 anh Nguyễn Văn X là công nhân lái xe mức đến gửi N nhờ trông coi 01 bình ắc quy, hiệu Dong Nai, loại 12V để về nhà.

Đến khoảng 17 giờ ngày 26/9/2022, do không có tiền tiêu xài nên Trần Ngọc N nảy sinh ý định đem bán các tài sản của anh C và anh X giao cho mình quản lý, trông coi. Thực hiện ý định này, N lấy 01 bình ắc quy hiệu Dong Nai loại 12V của anh X để trên xe mô-tô biển kiểm soát 92N5-xxxx (là xe mô tô của anh C giao cho N đi lại phục vụ công việc) chở đến tiệm điện cơ “S” ở đường Quốc lộ 1A, thị trấn P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế bán cho anh Trần V được 350.000 đồng.

Khoảng 06 giờ 15 phút ngày 27/9/2022, N tiếp tục lấy 01 mô-tơ điện loại 3,5KW bỏ lên xe mô-tô biển kiểm soát 92N5-xxxx chở đến tiệm mua bán vật liệu điện nước “C” ở tổ dân phố T, thị trấn P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế bán cho anh Phan Văn T1 được 1.000.000 đồng sử dụng tiêu xài cá nhân.

Khoảng 19 giờ ngày 28/9/2022, N lấy 01 máy cắt lưỡi đá hiệu Makita tay tiếp tục đi bán; trên đường đi thì xe hết xăng nên N đưa xe vào cây xăng số 16 ở thị trấn P đổ xăng hết 50.000 đồng. Do không có tiền trả nên N nói với anh Lê Xuân T2 là nhân viên cây xăng xin gửi máy cắt lưỡi đá hiệu Makita và mượn thêm 150.000 đồng, hẹn sáng mai đem tiền đến trả rồi lấy máy về thì được anh T đồng ý.

Đến khoảng 12 giờ ngày 29/9/2022, N tiếp tục lấy 01 máy khoan bê tông loại 1.500W hiệu FEG chở trên xe mô-tô biển kiểm soát 92N5-xxxx đến bán cho anh Phan Văn T1 với giá 500.000 đồng.

Số tiền có được, N sử dụng tiêu xài cá nhân. Sau khi bán được các tài sản nói trên N bỏ đi khỏi lán trại. Anh C và anh X sau khi biết bị mất tài sản liền liên

lạc với N nhưng không được nên trình báo Công an huyện Phong Điền.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Phong Điền đã thu giữ các vật chứng:

- 01 mô tơ điện không đồng bộ 01 pha của Công ty Điện cơ Trần Hưng Đạo, kiểu ST-S4, loại 3,5KW.

- 01 máy khoan bê tông hiệu FEG, số seri: 09210366, loại EG-560.

- 01 máy cắt lưỡi đá hiệu Makita M2401-2000W, thân vỏ màu xanh đen.

- 01 bình ắc quy hiệu Dong Nai, loại 12V, 100Ah.

Tại Bản kết quả định giá tài sản số 13/KL-HĐĐGTS ngày 04/10/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Phong Điền kết luận: Tính đến thời điểm ngày 29/9/2022:

- 01 mô tơ điện không đồng bộ 01 pha, kiểu ST-S4, loại 3,5KW của Công ty Điện cơ Trần Hưng Đạo có giá 3.000.000 đồng.

- 01 máy khoan bê tông hiệu FEG, số seri: 09210366, loại EG-560 có giá 1.300.000 đồng.

- 01 máy cắt lưỡi đá hiệu Makita M2401-2000W, thân vỏ màu xanh đen có giá 1.500.000 đồng.

- 01 bình ắc quy hiệu Dong Nai, loại 12V, 100Ah có giá 1.500.000 đồng.

Tổng cộng: 7.300.000 đồng (Bảy triệu ba trăm nghìn đồng).

Ngày 10/10/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã có quyết định và thi hành trả lại vật chứng đã thu giữ cho các chủ sở hữu.

Quá trình điều tra, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội.

Về trách nhiệm dân sự: Anh Nguyễn Văn C và anh Nguyễn Văn X đã nhận lại các tài sản bị chiếm đoạt, không có yêu cầu gì.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu bị cáo hoàn trả lại 1.500.000 đồng cho anh Phan Văn T1; 200.000 đồng cho anh Lê Xuân T2 và 350.000 đồng cho anh Trần V.

Tại Cáo trạng số: 01/CT-VKSPĐ ngày 22/12/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền quyết định truy tố Trần Ngọc N về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị áp dụng điểm a khoản 1 Điều 175; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 để xử phạt bị cáo từ 01 năm đến 01 năm 03 tháng tù.

Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến, khiếu nại gì về kết luận định giá và các quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội. Trình bày lời bào chữa, bị cáo không có ý kiến về hành vi và tội danh, chỉ đề nghị giảm nhẹ hình phạt.

Trình bày ý kiến tại phiên tòa, anh Trần V giữ nguyên yêu cầu buộc bị cáo trả lại số tiền 300.000 đồng; anh Phan Văn T1 tự nguyện không yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 1.500.000 đồng.

Lời sau cùng của bị cáo: “Bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được giảm nhẹ hình phạt”.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quyết định, hành vi tố tụng: Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo và người tham gia tố tụng khác đều không có ý kiến hay khiếu nại gì về các quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Các quyết định, hành vi tố tụng đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định. Do đó, các quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2] Về sự vắng mặt của bị hại, đương sự: Các bị hại Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn X; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Lê Xuân T2 vắng mặt nhưng không trở ngại cho việc xét xử. Do đó, căn cứ Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị hại, đương sự.

[3] Về hành vi phạm tội: Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra, phù hợp lời khai bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vật chứng đã thu giữ và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án nên có cơ sở kết luận:

Trần Ngọc N được anh Nguyễn Văn C và Nguyễn Văn X tin tưởng gửi nhờ trông giữ các tài sản thông qua thỏa thuận miệng nhưng sau khi nhận giữ các tài sản, trong thời gian liên tiếp các ngày từ 26/9/2022 đến 29/9/2022, N dùng thủ đoạn gian dối, cho rằng tài sản là của mình nên đem bán chiếm đoạt của anh C 01 mô-tơ điện có giá trị 3.000.000 đồng, 01 máy khoan bê tông có giá trị 1.300.000 đồng và 01 máy cắt lưỡi đá 1.500.000 đồng; chiếm đoạt của anh X 01 bình ắc quy có giá trị 1.500.000 đồng; tổng cộng giá trị các tài sản là 7.300.000 đồng (Bảy triệu ba trăm nghìn đồng). Thời điểm thực hiện hành vi, bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự.

Do đó, hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”; tội danh và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Về tính chất, mức độ của hành vi phạm tội và nhân thân của bị cáo

Bị cáo là người đã thành niên, có sức khỏe nhưng với động cơ cá nhân nên lợi dụng việc được người khác tin tưởng nhờ giữ hộ các tài sản đã tự ý định đoạt, xâm phạm đến quyền sở hữu của chủ sở hữu hợp pháp; phạm tội với lỗi cố ý.

Hành vi của bị cáo đã xâm phạm quyền sở hữu hợp pháp tài sản của người khác, ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

Tuy nhiên, cần xem xét cho bị cáo là tài sản chiếm đoạt đã kịp thời thu hồi, trả cho chủ sở hữu.

Nhân thân của bị cáo đã 02 lần bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trộm cắp tài sản vào năm 2019 và 2020 nên có nhân thân xấu.

[5] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo không phạm vào tình tiết tăng nặng.

Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được áp dụng là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm s, i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Bị hại có đơn bãi nại, đề nghị giảm nhẹ hình phạt nên bị cáo được áp dụng là tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở, được chấp nhận.

[6] Về hình phạt: Trên cơ sở hành vi và tính chất, mức độ tội phạm, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đã phân tích, Hội đồng xét xử thấy cần quyết định mức hình phạt tương xứng và áp dụng Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 cách ly bị cáo một thời gian nhằm răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

[7] Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp: Bị hại đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt, không có yêu cầu bồi thường gì khác nên không xét.

Giao dịch tài sản giữa bị cáo với anh Trần V, anh Phan Văn T1 và Lê Xuân T2 vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật. Các tài sản giao dịch đã thu hồi trả lại cho chủ sở hữu nên theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và các Điều 122, 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015, bị cáo phải hoàn trả lại số tiền đã nhận. Tuy nhiên, anh Phan Văn T1 tự nguyện không yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 1.500.000 đồng nên ghi nhận. Buộc bị cáo phải trả lại cho anh Trần V số tiền 300.000 đồng, trả lại cho anh Lê Xuân T số tiền 200.000 đồng.

[8] Về vật chứng: Cơ quan điều tra đã xử lý đúng quy định nên không xét

[9] Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; các Điều 23 và 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Cần buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[10] Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, thời hạn kháng cáo của các bị hại là anh Nguyễn Văn C, anh Nguyễn Văn X và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là anh Lê Xuân T2 vắng mặt tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Trần Ngọc N phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

2. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 175; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo Trần Ngọc N: 01 (Một) năm tù, thời hạn thi hành án phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 06/10/2022.

3. Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015; các Điều 122 và 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015,

- Ghi nhận việc anh Phan Văn T1 tự nguyện không yêu cầu Trần Ngọc N trả lại số tiền là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

- Buộc Trần Ngọc N phải trả lại cho anh Trần V số tiền là 350.000 đồng (Ba trăm năm mươi nghìn đồng); trả lại cho anh Lê Xuân T2 số tiền là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), tổng cộng 550.000 đồng (Năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; các Điều 23, 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Bị cáo Trần Ngọc N phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn

15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với người vắng mặt, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Công an tỉnh Thừa Thiên Huế (PV06);
- Sở Tư pháp tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- Công an huyện Phong Điền;
- CCTHADS huyện Phong Điền;
- Bị cáo; bị hại; NCQLNVLQ;
- Lưu: HSPA, THAHS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Trường